CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Ngày 28/06/2024	19,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	38.1%	**35.2%**	**36.2%**

DT thuần
Q2/24
30.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0| 57.8%
YoY: ▲ 10.4| 53.0%

LN thuần
Q2/24
30.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.8| 363%
YoY: ▲ 14.1| 86.9%

LN sau thuế
Q2/24
24.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.8| 386%
YoY: ▲ 9.80| 65.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
101%
YoY: +/-▲ 66.6%

ROE (TTM)
Q2/24
27.8%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,948 - 19,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	291
Số lượng CPLH (CP)	15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,150
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.13
EPS	3,573
P/E	5.4

DT thuần
6T 2024
49.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 35.7%

LN thuần
6T 2024
36.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8| 84.3%

LN sau thuế
6T 2024
30.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.3| 59.7%

Cơ cấu sở hữu

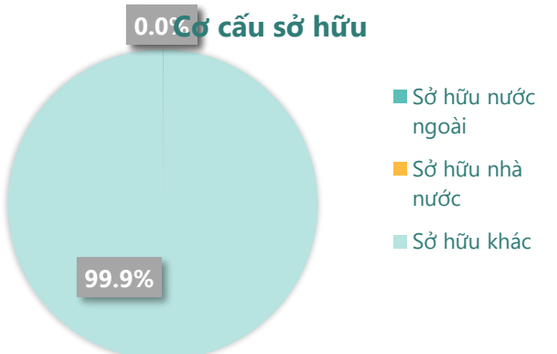

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

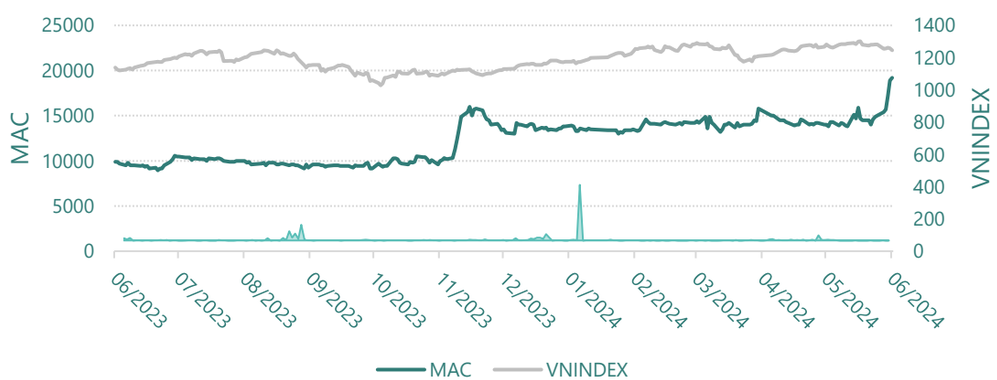

Cơ cấu cổ đông

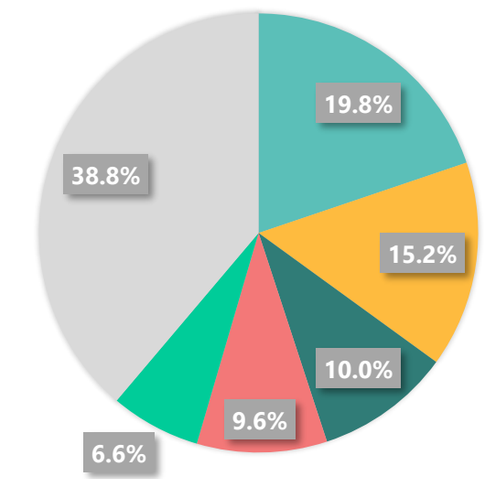

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

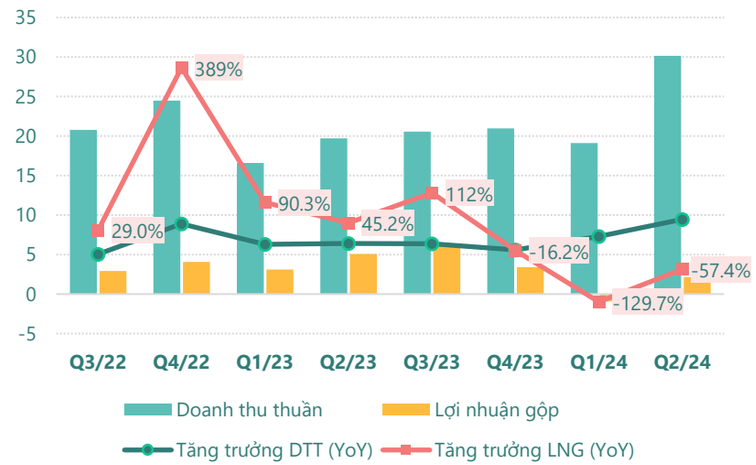

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

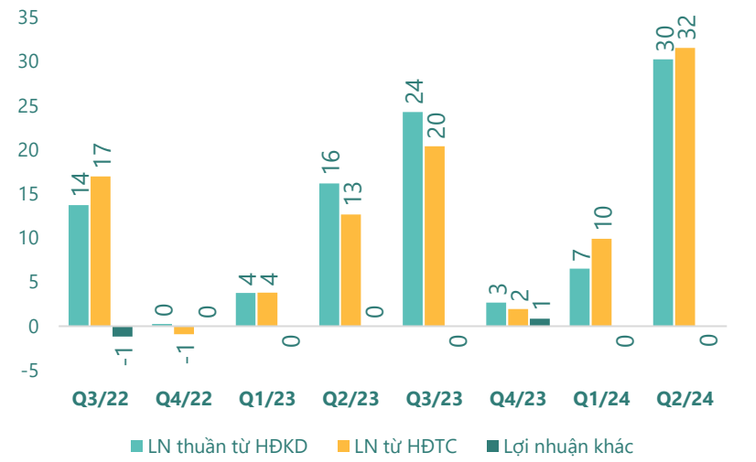

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

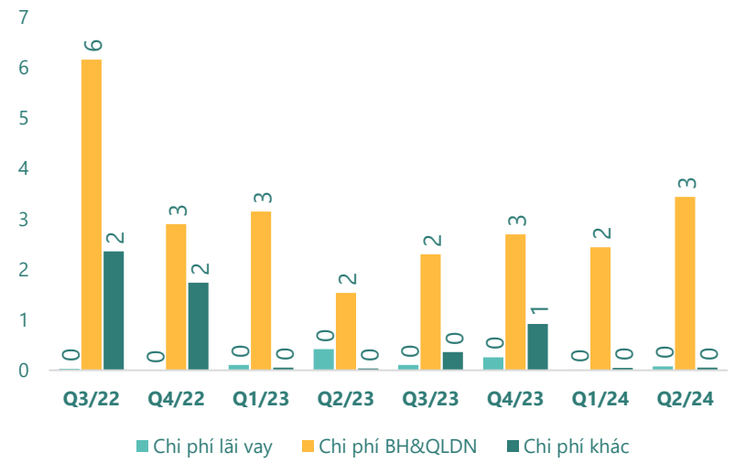

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

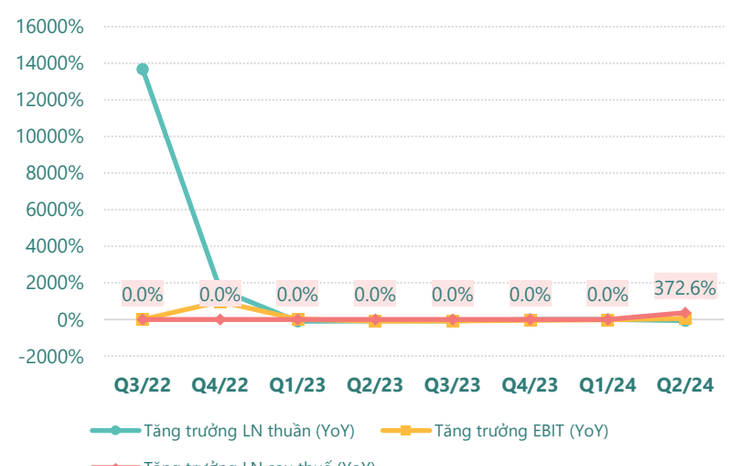

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

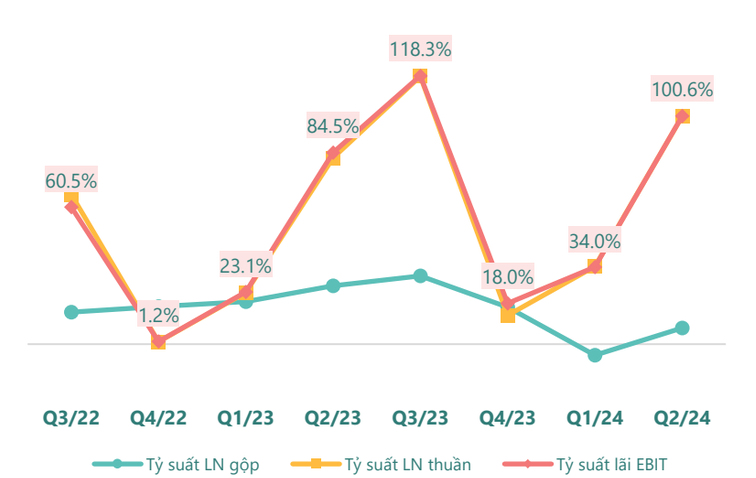

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

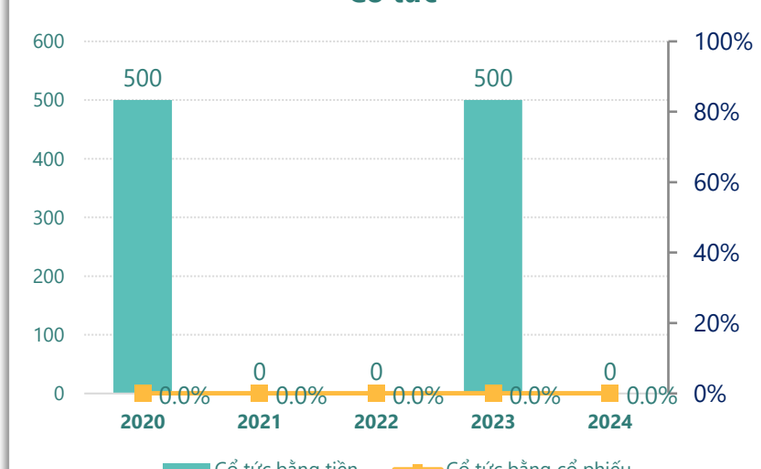

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

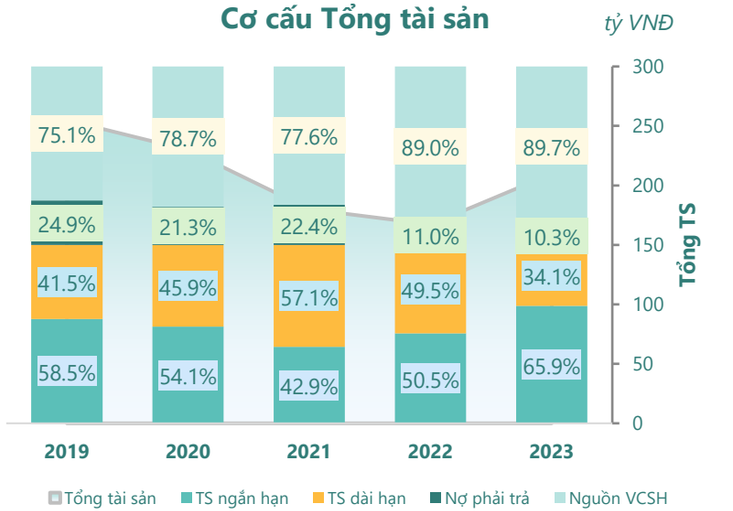

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

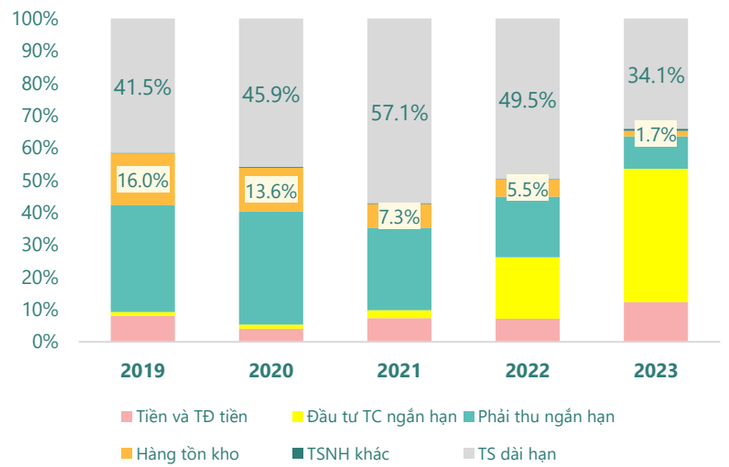

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

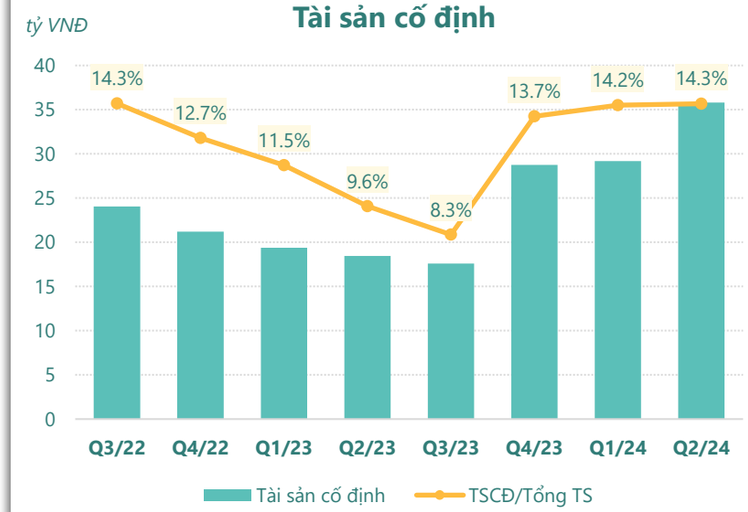

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

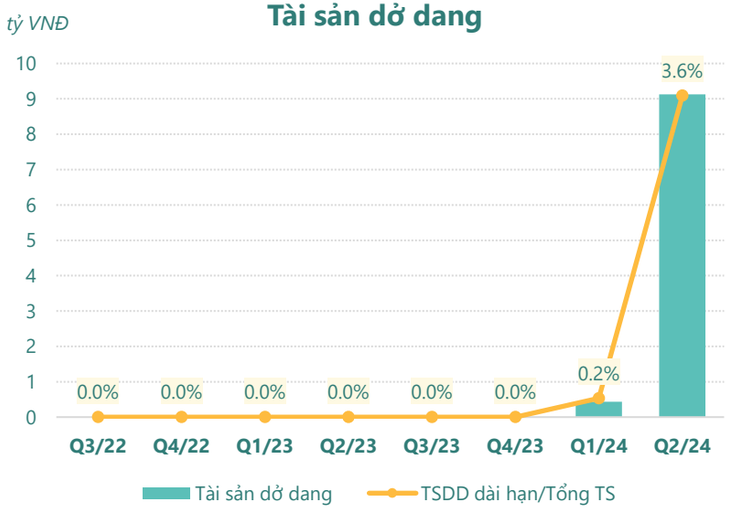

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

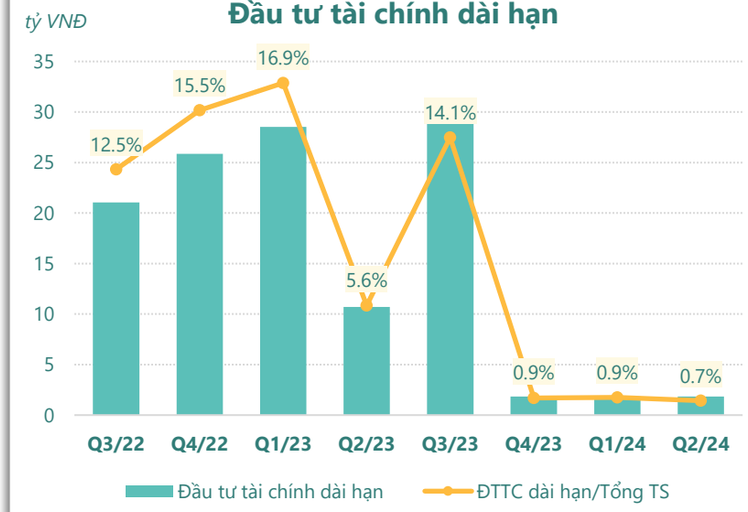

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

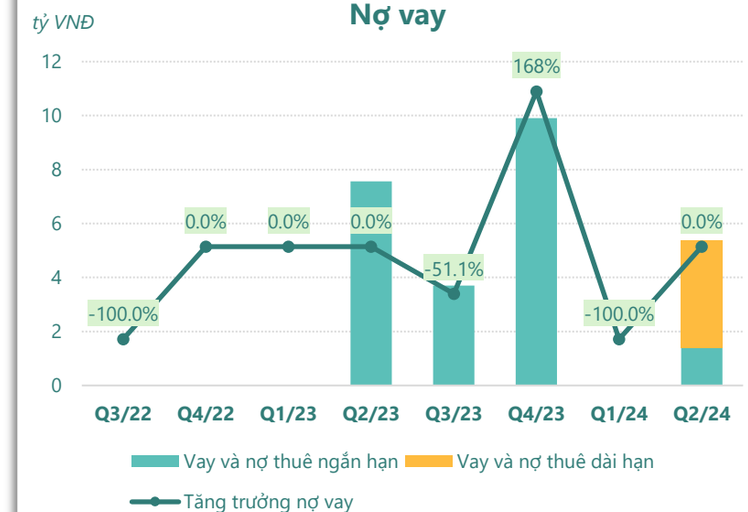

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

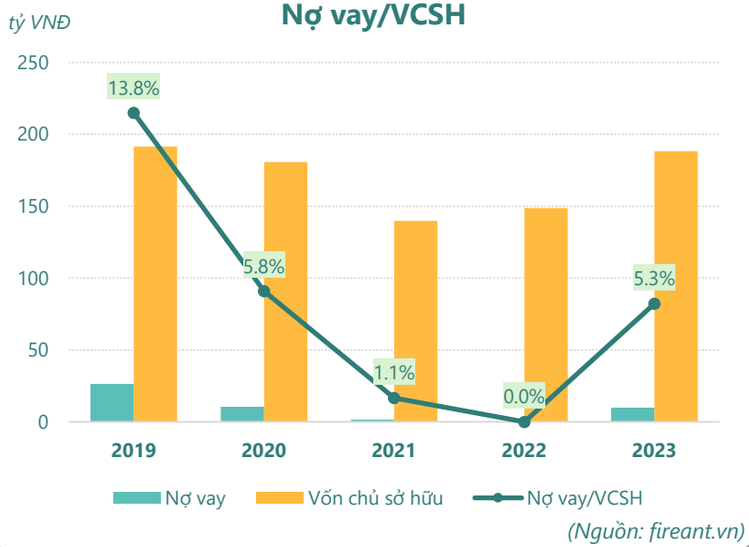

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

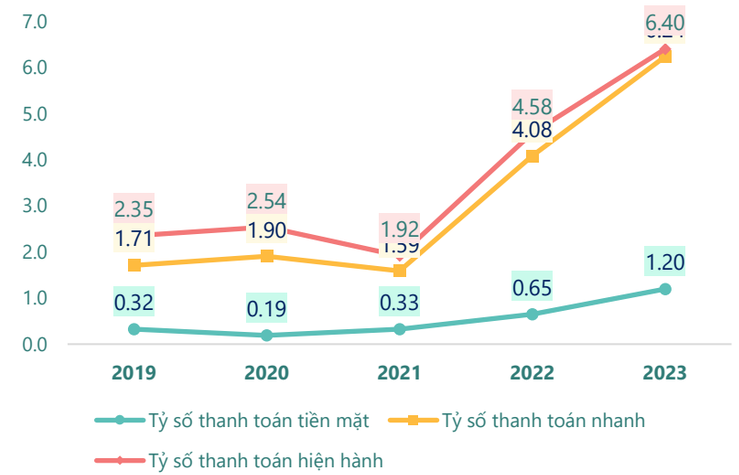

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

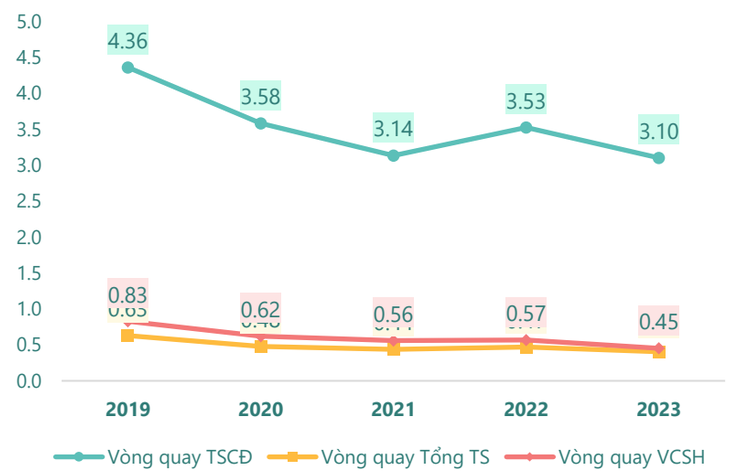

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

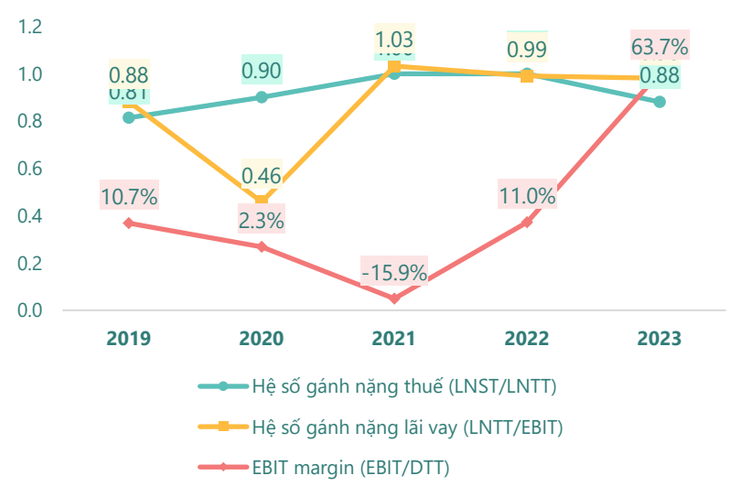

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

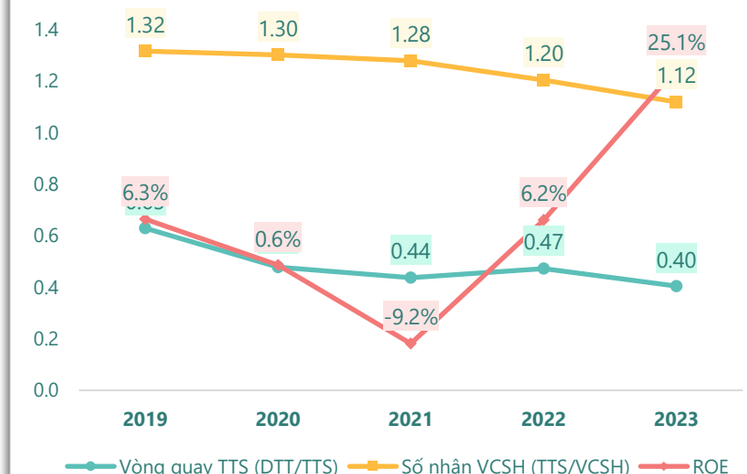

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

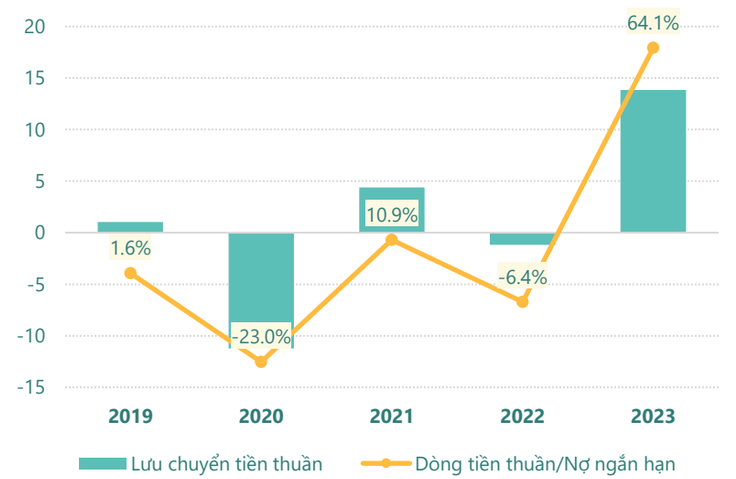

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.1**	**19.7**	**53.0%**	**49.3**	**36.3**	**35.7%**
Giá vốn hàng bán	28.0	14.6	91.7%	48.0	28.1	70.9%
Lợi nhuận gộp	2.16	5.06	-57.3%	1.23	8.19	-85.0%
Doanh thu HĐTC	36.4	12.6	189%	46.3	17.3	167%
Chi phí TC	4.82	-0.10	4917%	4.88	0.88	453%
Chi phí lãi vay	0.08	0.42	-81.3%	0.09	0.52	-82.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.03	0.00		0.03	0	
Chi phí QLDN	**3.41**	**1.53**	**123%**	**5.85**	**4.68**	**25.0%**
LN thuần từ HĐKD	30.3	16.2	86.9%	36.8	20.0	84.3%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.03**	**-184%**	**-0.07**	**-0.02**	**-288%**
LN trước thuế	30.2	16.2	86.7%	36.7	19.9	84.2%
Lợi nhuận sau thuế	**24.9**	**15.1**	**65.1%**	**30.1**	**18.8**	**59.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.2**	**15.1**	**67.0%**	**30.6**	**18.8**	**62.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.68	-65.5	66.2	-13.9	31.1	-73.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.1	72.7	-57.4	15.2	-12.3	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	9.03	-5.34	3.67	-9.91	6.36
Tiền đầu kỳ	12.0	1.59	17.8	21.3	25.8	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.4**	**16.3**	**3.45**	**4.95**	**8.93**	**-27.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.59	17.8	21.3	26.2	34.8	7.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**251**	**210**	**19.6%**
Tài sản ngắn hạn	163	138	18.2%
Tiền và tương đương tiền	7.17	25.8	-72.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.6	86.4	7.1%
Phải thu ngắn hạn	55.9	21.1	165%
Hàng tồn kho	4.40	3.54	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.41	1.38	147%
Tài sản dài hạn	**87.5**	**71.6**	**22.3%**
Phải thu dài hạn	39.5	39.5	0.0%
Tài sản cố định	35.8	28.8	24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.22**	**1.45**	**-15.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.6	21.6	46.5%
Nợ ngắn hạn	**27.6**	**21.6**	**28.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.39	9.91	-86.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.6	5.48	130%
Nợ dài hạn	4.00	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**219**	**188**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**219**	**188**	**16.5%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)